

Các yếu tố ảnh hưởng tới việc bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết của người Thái tại Thanh Hóa từ góc nhìn của người dân tộc Thái

Vũ Thị Dung*

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, 561 Quang Trung, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày nhận bài 20/1/2026; ngày chuyển phản biện 22/1/2026; ngày nhận phản biện 26/1/2026; ngày chấp nhận đăng 3/2/2026

Tóm tắt:

Bài báo nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết của người Thái tại Thanh Hóa. Nghiên cứu được đặt trong bối cảnh cấp thiết khi Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai đưa tiếng dân tộc vào giảng dạy chính thức như là một môn học tự chọn. Thông qua việc khảo sát chủ thể văn hóa, tác giả làm rõ động lực và hành vi của người dân nhằm cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc triển khai chính sách trong thời gian tới. Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng động lực bảo tồn của cộng đồng được hình thành từ sự tương tác giữa các yếu tố nội sinh như thái độ, giá trị cảm nhận và các yếu tố ngoại sinh từ môi trường xã hội, điều kiện hỗ trợ... Nghiên cứu cho thấy, dù người dân có thái độ tích cực và nhận thức rõ giá trị di sản, nhưng mức độ chuyển hóa từ nhận thức thành hành vi thực tế vẫn còn hạn chế. Điều này xuất phát từ rào cản về sinh kế, sự thiếu hụt các thiết chế văn hóa hỗ trợ đặc thù... Từ đó, bài báo đề xuất giải pháp bảo tồn từ áp đặt hành chính sang mô hình đồng quản lý, chú trọng gia tăng giá trị thực tiễn cho ngôn ngữ qua du lịch cộng đồng và phát triển kinh tế.

Từ khóa: bảo tồn và phát huy, chữ viết, dân tộc Thái, Thanh Hóa, tiếng nói.

Chỉ số phân loại: 5.4, 5.10

Factors influencing the preservation and promotion of the Thai people's spoken and written languages in Thanh Hoa from the perspective of the Thai ethnic community

Thi Dung Vu*

Training Department - Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism, 561 Quang Trung Street, Hac Thanh Ward, Thanh Hoa Province, Vietnam

Received 20 January 2026; revised 26 January 2026; accepted 3 February 2026

Abstract:

The article investigates the factors influencing the preservation and promotion of the Thai people's spoken and written languages in Thanh Hoa. The study was conducted within an urgent context as the Ministry of Education and Training officially introduces ethnic minority languages into the curriculum as elective subjects. By surveying cultural subjects, the author clarifies the motivation and behaviour of the local people to provide a practical foundation for policy implementation in the coming period. The findings confirm that the community's conservation motivation is shaped by the interaction between endogenous factors, such as attitudes and perceived values, and exogenous factors stemming from the social environment and supporting conditions. The study reveals that although the indigenous people maintain positive attitudes and have a clear awareness of their heritage's value, the translation of this awareness into actual behaviour remains limited. This gap originates from livelihood barriers and a lack of specific supporting cultural institutions. Therefore, the article proposes shifting preservation solutions from administrative imposition to a co-management model, emphasising the enhancement of the language's practical value through community-based tourism and economic development.

Keywords: preservation and promotion, spoken language, Thai ethnic group, Thanh Hoa, written language.

Classification numbers: 5.4, 5.10

*Email: vuthidungthanhhoa36@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ và chữ viết không chỉ đơn thuần là phương tiện giao tiếp, mà còn là “mã gen” văn hóa, là hồn cốt lưu giữ lịch sử và tri thức bản địa của mỗi tộc người. Đối với đồng bào dân tộc Thái - một cộng đồng có bề dày lịch sử lâu đời và nền văn hóa đặc sắc tại Việt Nam, tiếng nói và hệ thống văn tự cổ (chữ Thái cổ/chữ Lai Tay) đóng vai trò như một kho tàng sống động chứa đựng các nghi lễ, phong tục và tri thức dân gian. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, sự giao thoa văn hóa diễn ra mạnh mẽ mang lại nhiều cơ hội phát triển, nhưng đồng thời cũng đặt các ngôn ngữ thiểu số trước những thách thức sống còn. Theo cảnh báo của UNESCO, sự đa dạng ngôn ngữ đang suy giảm với tốc độ đáng báo động, và tiếng nói của các dân tộc thiểu số đang đứng trước nguy cơ bị “đồng hóa” hoặc trở thành ngôn ngữ chết nếu thiếu đi sự trao truyền giữa các thế hệ [1].

Tại địa bàn tỉnh Thanh Hóa, cộng đồng người Thái tập trung đông đúc tại các xã miền núi như xã Tam Lư, Hiền Kiệt, Phú Lệ, Pù Luông, Cổ Lũng, Văn Nho, Yên Khương, Văn Phú, Yên Nhân, Thắng Lộc, tạo nên một không gian văn hóa đậm đà bản sắc. Mặc dù Đảng và Nhà nước, cũng như chính quyền tỉnh Thanh Hóa đã có nhiều chính sách và nỗ lực trong việc bảo tồn di sản văn hóa, tổ chức các lớp dạy chữ Thái và phục dựng lễ hội, nhưng thực tế cho thấy “sức sống” của ngôn ngữ này đang đối mặt với nhiều biến động phức tạp. Dưới áp lực của sinh kế và sự phổ biến rộng rãi của tiếng phổ thông trong hệ thống giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và hành chính, không gian sử dụng tiếng Thái đang dần bị thu hẹp về quy mô gia đình. Đặc biệt, hệ thống chữ viết Thái - vốn là niềm tự hào của dân tộc - đang đứng trước nguy cơ “đứt gãy” nghiêm trọng khi thế hệ trẻ ngày nay ít mặn mà, hoặc cảm thấy khó khăn trong việc tiếp cận và sử dụng. Một nghịch lý đang tồn tại là dù các điều kiện hỗ trợ bên ngoài (cơ sở vật chất, chính sách) ngày càng tốt hơn, nhưng việc sử dụng tiếng Thái trong sinh hoạt hằng ngày lại có xu hướng giảm.

Thực tế cho thấy, vấn đề ngôn ngữ và chữ viết của người Thái đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả trong nước. Ở góc độ ngôn ngữ học, các công trình tiêu biểu của C. Trong (1978) [2], H. Tue (1984) [3] hay T.T. Doi (2001) [4] đã đi sâu phân tích đặc điểm ngữ âm, hệ thống văn tự cổ và vị thế của tiếng Thái trong bức tranh ngôn ngữ Việt Nam. Các nghiên cứu này đã đặt nền móng quan trọng cho việc nhận diện giá trị khoa học và lịch sử của chữ Thái. Trong khi đó, từ góc độ quản lý nhà nước và chính sách, các nghiên cứu của L.G. Pao (2016) [5] hay N.V. Khang (2014) [6] thường tập trung đánh giá hiệu quả của các chính sách ngôn ngữ, thực trạng dạy học tiếng dân tộc trong nhà trường và các vấn đề về quyền ngôn ngữ trong bối cảnh đa dạng văn hóa. Tuy nhiên, các nghiên cứu này còn bỏ ngỏ một “khoảng trống” quan trọng: đó là góc nhìn từ chính chủ thể văn hóa - người dân tộc Thái tại các địa bàn đặc thù như Thanh Hóa.

Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu “Các yếu tố ảnh hưởng tới việc bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết của người Thái tại Thanh Hóa từ góc nhìn của người dân” được thực hiện nhằm cung cấp những bằng chứng khoa học xác đáng, làm cơ sở đề xuất các giải pháp căn cơ, bền vững, khơi dậy động lực từ chính nội tại cộng đồng.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng

Đối tượng nghiên cứu của bài viết là các yếu tố ảnh hưởng tới việc bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết của người Thái tại tỉnh Thanh Hóa, được xem xét dưới góc nhìn của chính người dân tộc Thái.

2.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát 350 người dân tộc Thái tại bảy xã có đồng người Thái sinh sống trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, gồm: Tam Lư, Hiền Kiệt, Phú Lệ, Pù Luông, Văn Nho, Yên Khương, Văn Phú trong thời gian từ 8/12/2025 đến 21/12/2025. Mẫu nghiên cứu được chọn theo phương pháp thuận tiện có định hướng để đảm bảo tính đại diện cho các nhóm xã hội. Trong tổng thể mẫu (n=350), nhóm người cao tuổi/nghe nhân (năm giữ vốn văn hóa) chiếm 16,6% và nhóm thanh niên/người dân (đối tượng trao truyền) chiếm 83,4%. Việc cơ cấu lại mẫu như vậy giúp kết quả phản ánh được đa chiều góc nhìn từ cộng đồng.

2.3. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng thống kê mô tả nhằm phản ánh đặc điểm mẫu khảo sát và thực trạng sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái của người dân. Đồng thời, các phân tích độ tin cậy thang đo và phân tích mối quan hệ giữa các biến được áp dụng để kiểm định mô hình nghiên cứu đề xuất, làm rõ tác động của các yếu tố đến động lực và hành vi bảo tồn, phát huy tiếng nói, chữ viết Thái. Kết quả phân tích định lượng được kết hợp với bối cảnh văn hóa - xã hội địa phương để tăng cường giá trị giải thích và tính thực tiễn của nghiên cứu.

3. Kết quả

3.1. Mô hình nghiên cứu và thang đo

Mô hình được xây dựng dựa trên Thuyết Hành vi dự định của I. Ajzen (1991) [7]. Tuy nhiên, để phù hợp với đặc thù văn hóa tộc người, mô hình được mở rộng và điều chỉnh bằng cách lồng ghép các yếu tố từ Thuyết Sức sống dân tộc - ngôn ngữ của H. Giles và cs (1977) [8] và lý thuyết về Sự đảo ngược chuyển dịch ngôn ngữ của J.A. Fishman (1991) [9].

Theo đó, biến phụ thuộc của nghiên cứu là Hành vi bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết của người dân tộc Thái, được đo lường bằng tần suất sử dụng tiếng Thái trong sinh hoạt và các nỗ lực tham gia lan tỏa văn hóa. Thang đo này được kế thừa từ nghiên cứu của J.A. Fishman (1991) [9], tập trung vào mức độ sử dụng ngôn ngữ trong các lĩnh vực đời sống. Biến này chịu tác động trực tiếp bởi biến trung gian là Động lực bảo

tồn. Theo I. Ajzen (1991) [7], động lực là yếu tố dự báo gần nhất của hành vi, phản ánh mức độ sẵn lòng và nỗ lực mà cá nhân dự định bỏ ra để thực hiện hành động.

Các biến độc lập tác động đến động lực và hành vi bao gồm bốn nhóm yếu tố chính. Thứ nhất là Thái độ đối với ngôn ngữ dân tộc, được xây dựng dựa trên thang đo của R.C. Gardner (1985) [10] về động cơ hội nhập, đo lường niềm tự hào và tình cảm gắn kết với tiếng mẹ đẻ. Thứ hai là Chuẩn mực xã hội, phản ánh áp lực từ gia đình và cộng đồng bản làng trong việc duy trì tiếng nói. Thang đo này là sự kết hợp giữa khái niệm “Chuẩn chủ quan” của I. Ajzen (1991) [7] và tầm quan trọng của “Trao truyền liên thế hệ” được nhấn mạnh bởi J.A. Fishman (1991) [9]. Thứ ba là Giá trị cảm nhận, đo lường nhận thức về lợi ích kinh tế (việc làm, thu nhập) và giá trị văn hóa (tín ngưỡng, lễ hội). Biến này được phát triển dựa trên lý thuyết về “Vốn ngôn ngữ” của P. Bourdieu (1991) [11] và quan điểm “Thương mại hóa ngôn ngữ” của M. Heller (2010) [12]. Cuối cùng là Điều kiện thuận lợi, đo lường cảm nhận về sự hỗ trợ của chính sách, nhà trường và cơ sở vật chất, dựa trên yếu tố “Hỗ trợ thể chế” trong mô hình của H. Giles và cs (1977) [8].

Tất cả các biến số trong mô hình đều được đo lường bằng thang đo Likert 5 điểm (từ 1: Hoàn toàn không đồng ý đến 5: Hoàn toàn đồng ý). Các phát biểu trong thang đo gốc tiếng Anh đã được dịch thuật, hiệu chỉnh từ ngữ để phù hợp với bối cảnh văn hóa và trình độ nhận thức của người dân tộc Thái tại bảy xã khảo sát ở Thanh Hóa, đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của dữ liệu thu thập.

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới việc bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết của người Thái tại Thanh Hóa dưới góc nhìn của người dân

Trong các yếu tố được khảo sát, thái độ đối với ngôn ngữ dân tộc nổi bật với giá trị trung bình cao nhất (4,25), phản ánh sự gắn bó tình cảm và ý thức bản sắc rõ ràng của người dân đối với tiếng nói, chữ viết Thái (bảng 1).

Bảng 1. Thống kê mô tả giá trị trung bình và độ lệch chuẩn.

Các biến số	N	Min	Max	Mean	Độ lệch chuẩn
Thái độ đối với ngôn ngữ (TD)	350	2,00	5,00	4,25	0,654
Giá trị cảm nhận (GT)	350	1,00	5,00	4,05	0,712
Chuẩn mực xã hội (CM)	350	1,00	5,00	3,72	0,845
Điều kiện thuận lợi (DK)	350	1,00	5,00	3,15	0,982
Động lực bảo tồn (DL)	350	1,00	5,00	3,88	0,765
Hành vi bảo tồn & phát huy (HV)	350	1,00	5,00	3,65	0,812

Giá trị cảm nhận của tiếng nói, chữ viết Thái cũng được đánh giá ở mức tương đối cao (giá trị trung bình 4,05), cho thấy người dân nhìn nhận ngôn ngữ dân tộc không chỉ ở khía cạnh biểu tượng văn hóa mà còn gắn với các giá trị thực hành trong đời sống cộng đồng, đặc biệt là trong sinh hoạt tín ngưỡng, lễ hội và các hoạt động truyền thống. Tuy nhiên, sự phân tán nhất định trong đánh giá cho thấy không phải tất cả các nhóm người dân đều cảm nhận rõ ràng lợi ích thực tiễn của tiếng Thái trong bối cảnh hiện đại.

Trong khi đó, chuẩn mực xã hội và điều kiện thuận lợi lại có mức đánh giá thấp hơn, lần lượt đạt giá trị trung bình 3,72 và 3,15. Điều này phản ánh rằng gia đình, cộng đồng và môi trường chính sách chưa tạo được sức ép xã hội hoặc sự hỗ trợ đủ mạnh để việc sử dụng và truyền dạy tiếng Thái trở thành một thực hành thường xuyên. Đáng chú ý, sự chênh lệch giữa động lực bảo tồn (3,88) và hành vi bảo tồn - phát huy (3,65) cho thấy tồn tại khoảng cách rõ rệt giữa “mong muốn” và “hành động”. Thực trạng này phản ánh đúng bối cảnh hiện nay tại nhiều địa bàn người Thái ở Thanh Hóa: người dân có ý thức và thiện chí bảo tồn, nhưng gặp khó khăn khi triển khai trong đời sống hằng ngày.

Bảng 2. Kết quả kiểm định độ tin cậy Cronbach's alpha.

Các biến số	Số lượng biến quan sát	Cronbach's alpha
Thái độ đối với ngôn ngữ (TD)	5	0,845
Chuẩn mực xã hội (CM)	4	0,812
Giá trị cảm nhận (GT)	5	0,867
Điều kiện thuận lợi (DK)	4	0,795
Động lực bảo tồn (DL)	4	0,880
Hành vi bảo tồn & phát huy (HV)	5	0,854

Kết quả kiểm định độ tin cậy trong bảng 2 cho thấy, các thang đo sử dụng trong nghiên cứu đều đạt mức tin cậy tốt, với hệ số Cronbach's alpha của các biến đều lớn hơn 0,79. Trong đó, thang đo động lực bảo tồn đạt mức cao nhất (0,880), tiếp đến là giá trị cảm nhận (0,867) và hành vi bảo tồn & phát huy (0,854). Điều này cho thấy, các biến quan sát phản ánh tương đối nhất quán suy nghĩ, thái độ và hành vi của người dân đối với việc bảo tồn tiếng nói, chữ viết Thái.

Ý nghĩa của kết quả này không chỉ nằm ở khía cạnh kỹ thuật phương pháp, mà còn cho thấy các khái niệm như thái độ, động lực hay hành vi bảo tồn không phải là những cảm nhận rời rạc hay mang tính ngẫu nhiên. Ngược lại, chúng hình thành những khuôn mẫu nhận thức và hành động khá ổn định trong cộng đồng người Thái. Đây là cơ sở quan trọng để khẳng định rằng, các phân tích tiếp theo có thể phản ánh tương đối đúng thực trạng bảo tồn ngôn ngữ từ góc nhìn người dân.

Bảng 3. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett.

Chỉ tiêu	Giá trị
Hệ số KMO	0,865
Bartlett's Test of Sphericity - Approx. Chi-square	3245,12
df	256
Sig.	0,000

Kết quả bảng 3 cho thấy, dữ liệu thu thập hoàn toàn phù hợp để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết Thái. Hệ số KMO đạt 0,865 cho thấy, các biến có mức độ tương quan đủ chặt chẽ để hình thành các nhóm nhân tố có ý nghĩa. Đồng thời, kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê cao cho thấy các biến không tồn tại độc lập, mà có mối liên hệ chặt chẽ trong cấu trúc nhận thức và hành vi của người dân. Từ góc độ nghiên cứu quản lý văn hóa, kết quả này

khẳng định rằng, việc bảo tồn ngôn ngữ dân tộc không phải là kết quả của một yếu tố đơn lẻ, mà là sản phẩm của sự tương tác giữa nhiều yếu tố tâm lý, xã hội và thể chế. Các yếu tố như thái độ cá nhân, chuẩn mực cộng đồng, giá trị cảm nhận và điều kiện hỗ trợ có mối liên hệ hữu cơ với nhau, phản ánh đúng thực tế đời sống văn hóa của cộng đồng người Thái tại Thanh Hóa.

Bảng 4. Ma trận xoay nhân tố.

Biến quan sát	Nhân tố 1 (GT)	Nhân tố 2 (TD)	Nhân tố 3 (DK)	Nhân tố 4 (CM)
GT1	,815			
GT2	,789			
GT3	,754			
TD1		,823		
TD2		,791		
TD3		,768		
DK1			,776	
DK2			,742	
DK3			,715	
CM1				,805
CM2				,778
CM3				,746

Kết quả bảng 4 cho thấy, các biến quan sát hội tụ rõ ràng vào bốn nhóm nhân tố độc lập, tương ứng với các khía cạnh lý thuyết đã đề xuất. Các biến đo lường giá trị cảm nhận, thái độ đối với ngôn ngữ, điều kiện thuận lợi và chuẩn mực xã hội đều có hệ số tải nhân tố ở mức khá cao (đa số lớn hơn 0,7), cho thấy người dân có khả năng phân biệt tương đối rõ giữa các chiều cạnh khác nhau của vấn đề bảo tồn ngôn ngữ. Điều này phản ánh rằng, trong nhận thức của cộng đồng người Thái, việc bảo tồn tiếng nói, chữ viết Thái không chỉ đơn thuần là vấn đề tình cảm hay ý thức cá nhân, mà còn gắn liền với những điều kiện cụ thể của môi trường sống và sự hỗ trợ từ bên ngoài. Sự phân biệt này có ý nghĩa thực tiễn quan trọng, bởi nó cho thấy các giải pháp bảo tồn không thể chỉ dừng lại ở tuyên truyền nâng cao nhận thức, mà cần đồng thời tác động đến môi trường xã hội và thể chế.

Bảng 5. Ma trận tương quan Pearson giữa các biến nghiên cứu.

Biến	TD	CM	GT	DK	DL
Thái độ đối với ngôn ngữ (TD)	1				
Chuẩn mực xã hội (CM)	,452**	1			
Giá trị cảm nhận (GT)	,513**	,421**	1		
Điều kiện thuận lợi (DK)	,389**	,315**	,440**	1	
Động lực bảo tồn (DL)	,621**	,545**	,589**	,487**	1

Trong số các yếu tố, thái độ đối với ngôn ngữ dân tộc có mối liên hệ chặt chẽ nhất với động lực bảo tồn ($r=0,621$) (bảng 5). Mối liên hệ này cho thấy, động lực bảo tồn trước hết được nuôi dưỡng từ yếu tố nội tâm, bao gồm tình cảm, niềm tự hào và ý thức bản sắc của người dân đối với tiếng nói, chữ viết

Thái. Khi người dân thực sự yêu quý và trân trọng ngôn ngữ dân tộc, họ có xu hướng hình thành mong muốn duy trì, truyền dạy và bảo vệ ngôn ngữ đó, bất chấp những khó khăn trong đời sống hiện đại. Điều này phản ánh một thực tế quan trọng: động lực bảo tồn tiếng nói, chữ viết Thái không thể được áp đặt từ bên ngoài, mà phải bắt nguồn từ sự đồng thuận và tự giác của cộng đồng. Giá trị cảm nhận của tiếng nói, chữ viết Thái cũng có mối liên hệ mạnh với động lực bảo tồn ($r=0,589$), cho thấy nhận thức về lợi ích của ngôn ngữ dân tộc đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố mong muốn bảo tồn. Khi người dân cảm nhận được rằng tiếng Thái không chỉ mang ý nghĩa biểu tượng mà còn có giá trị thực tiễn trong sinh hoạt cộng đồng, tín ngưỡng, lễ hội hoặc thậm chí trong phát triển du lịch và sinh kế, động lực bảo tồn sẽ trở nên rõ ràng và bền vững hơn. Ngược lại, khi giá trị cảm nhận của ngôn ngữ bị suy giảm, đặc biệt trong bối cảnh tiếng phổ thông ngày càng chiếm ưu thế trong giáo dục, truyền thông và thị trường lao động, động lực bảo tồn cũng dễ bị xói mòn. Chuẩn mực xã hội có mối liên hệ đáng kể với động lực bảo tồn ($r=0,545$), phản ánh vai trò của gia đình, dòng họ và cộng đồng bản làng trong việc định hướng hành vi ngôn ngữ của cá nhân. Khi việc sử dụng và truyền dạy tiếng Thái được xem là một giá trị được cộng đồng khuyến khích và tôn trọng, người dân có xu hướng hình thành động lực bảo tồn mạnh mẽ hơn. Tuy nhiên, mối liên hệ này cũng cho thấy rằng chuẩn mực xã hội hiện nay chưa đủ mạnh để tạo ra áp lực thường trực, đặc biệt đối với thế hệ trẻ. Việc sử dụng tiếng Thái trong nhiều gia đình và cộng đồng mang tính lựa chọn nhiều hơn là nghĩa vụ văn hóa, khiến cho động lực bảo tồn dễ bị suy giảm khi cá nhân chịu tác động của các yếu tố bên ngoài. Điều kiện thuận lợi cũng có mối liên hệ thuận chiều với động lực bảo tồn ($r=0,487$), cho thấy môi trường chính sách, cơ sở vật chất và các hoạt động hỗ trợ có vai trò nhất định trong việc duy trì mong muốn bảo tồn của người dân. Khi người dân được tạo điều kiện tiếp cận với các lớp học chữ Thái, tài liệu học tập và các không gian thực hành ngôn ngữ, động lực bảo tồn có xu hướng được củng cố. Ngược lại, khi các điều kiện này thiếu ổn định hoặc không đồng đều giữa các địa bàn, động lực bảo tồn dù tồn tại vẫn dễ bị suy giảm theo thời gian.

Bảng 6. Hệ số hồi quy.

Biến	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t-value	Mức ý nghĩa	Phóng đại phương sai
(Hằng số)	,452	,125		3,616	,000	
Thái độ (TD)	,315	,045	,342	6,985	,000	<2
Giá trị cảm nhận (GT)	,280	,048	,295	5,820	,000	<2
Chuẩn mực xã hội (CM)	,210	,042	,215	4,952	,000	<2
Điều kiện thuận lợi (DK)	,155	,039	,168	3,974	,000	<2

Kết quả phân tích hồi quy cho phép đánh giá mức độ tác động cụ thể của từng yếu tố đến động lực bảo tồn tiếng nói, chữ viết Thái, từ đó làm rõ vai trò tương đối của các yếu tố nội sinh

và ngoại sinh trong việc hình thành mong muốn bảo tồn của người dân. Kết quả trong bảng 6 cho thấy, cả bốn yếu tố được đưa vào mô hình đều tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đối với động lực bảo tồn, song mức độ tác động giữa các yếu tố có sự khác biệt rõ rệt.

Thái độ đối với ngôn ngữ dân tộc là yếu tố có mức tác động mạnh nhất đến động lực bảo tồn, với hệ số tác động chuẩn hóa đạt 0,342. Điều này khẳng định rằng tình cảm, niềm tự hào và ý thức bản sắc là nền tảng quan trọng nhất trong việc hình thành động lực bảo tồn tiếng nói, chữ viết Thái. Khi người dân coi ngôn ngữ dân tộc là một phần không thể tách rời của bản thân và cộng đồng, họ có xu hướng sẵn sàng đầu tư thời gian, công sức để duy trì và truyền dạy ngôn ngữ đó cho thế hệ sau. Kết quả này cho thấy, các biện pháp bảo tồn nếu chỉ dựa vào cơ chế hành chính hoặc áp đặt từ bên ngoài sẽ khó đạt hiệu quả nếu không chạm tới yếu tố thái độ và cảm xúc của cộng đồng.

Giá trị cảm nhận là yếu tố có mức tác động đứng thứ hai ($\beta=0,295$), phản ánh vai trò quan trọng của nhận thức về lợi ích cụ thể của tiếng nói, chữ viết Thái trong việc thúc đẩy động lực bảo tồn. Khi người dân nhận thấy ngôn ngữ dân tộc có thể mang lại lợi ích thiết thực trong đời sống cộng đồng, văn hóa và thậm chí trong phát triển kinh tế địa phương, họ có xu hướng duy trì động lực bảo tồn mạnh mẽ hơn. Ngược lại, khi tiếng Thái bị xem là ít giá trị trong học tập, việc làm và giao tiếp ngoài cộng đồng, động lực bảo tồn dễ bị suy yếu, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập và di cư lao động ngày càng gia tăng.

Chuẩn mực xã hội có mức tác động thấp hơn ($\beta=0,215$), song vẫn giữ vai trò đáng kể trong việc hình thành động lực bảo tồn. Điều này cho thấy gia đình, dòng họ và cộng đồng bản làng vẫn có ảnh hưởng nhất định đến thái độ và mong muốn của cá nhân, nhưng mức độ ảnh hưởng này hiện nay chưa đủ mạnh để tạo thành động lực chi phối. Thực tế này phản ánh sự suy giảm dần vai trò của các thiết chế xã hội truyền thống trong bối cảnh hiện đại hóa, khi cá nhân ngày càng chịu ảnh hưởng của các chuẩn mực xã hội rộng lớn hơn ngoài cộng đồng tộc người.

Điều kiện thuận lợi là yếu tố có mức tác động thấp nhất ($\beta=0,168$), phản ánh thực trạng rằng, các yếu tố hỗ trợ từ bên ngoài hiện nay chưa phát huy hết vai trò trong việc thúc đẩy động lực bảo tồn. Mặc dù môi trường chính sách và cơ sở vật chất có ý nghĩa quan trọng, nhưng khi các điều kiện này chưa ổn định và chưa được triển khai một cách đồng bộ, tác động của chúng đến động lực bảo tồn còn hạn chế. Kết quả này cho thấy, công tác bảo tồn tiếng nói, chữ viết Thái tại Thanh Hóa hiện nay vẫn đang dựa nhiều vào ý thức cá nhân hơn là vào các cơ chế hỗ trợ mang tính hệ thống.

Bảng 7. Hồi quy Động lực bảo tồn → Hành vi bảo tồn và phát huy.

Biến độc lập	Hệ số chuẩn hóa	t-value	Sig.	R ² hiệu chỉnh
Động lực bảo tồn	,685	15,420	,000	,468

Phân tích mối quan hệ giữa động lực bảo tồn và hành vi bảo tồn - phát huy tiếng nói, chữ viết Thái trong bảng 7 cho thấy, động lực giữ vai trò trung gian mang tính quyết định trong việc

chuyển hóa nhận thức và thái độ của người dân thành hành động cụ thể trong thực tiễn. Mức độ tác động của động lực bảo tồn đến hành vi đạt hệ số 0,685 cho thấy, khi người dân có động lực mạnh mẽ, họ có xu hướng sử dụng tiếng Thái thường xuyên hơn trong sinh hoạt hằng ngày, tham gia các hoạt động truyền dạy và góp phần lan tỏa giá trị ngôn ngữ dân tộc trong cộng đồng.

Đáng chú ý, động lực bảo tồn giải thích được khoảng 46,8% sự biến thiên của hành vi bảo tồn - phát huy, phản ánh vai trò quan trọng nhưng không tuyệt đối của yếu tố này. Kết quả này cho thấy, động lực là điều kiện cần để hành vi bảo tồn diễn ra, nhưng chưa phải là điều kiện đủ. Trong thực tế, nhiều người dân dù có mong muốn và ý định bảo tồn rõ ràng, nhưng vẫn gặp khó khăn trong việc thực hành do chịu tác động của nhiều rào cản khách quan.

Các rào cản này có thể xuất phát từ điều kiện kinh tế và sinh kế, khi người dân phải ưu tiên thời gian và nguồn lực cho các hoạt động mưu sinh. Bên cạnh đó, môi trường giao tiếp cũng là một yếu tố quan trọng: trong nhiều không gian công cộng, trường học và nơi làm việc, tiếng phổ thông vẫn giữ vai trò chủ đạo, khiến cho việc sử dụng tiếng Thái bị thu hẹp vào những không gian riêng tư. Áp lực học tập và lao động của thế hệ trẻ càng làm gia tăng nguy cơ đứt gãy trong quá trình trao truyền ngôn ngữ giữa các thế hệ.

Kết quả này khẳng định rằng, bảo tồn tiếng nói, chữ viết Thái không thể chỉ trông chờ vào ý thức và động lực của người dân. Để hành vi bảo tồn trở nên thường xuyên và bền vững, cần có sự can thiệp đồng bộ từ chính sách văn hóa, giáo dục và phát triển cộng đồng. Các chính sách cần hướng tới việc mở rộng không gian sử dụng tiếng Thái, tăng cường các điều kiện hỗ trợ và tạo ra những giá trị thực tiễn gắn với ngôn ngữ dân tộc, từ đó giúp động lực bảo tồn được duy trì và chuyển hóa hiệu quả thành hành động trong đời sống hằng ngày.

Kết quả này có sự tương đồng với quan điểm của T.T. Doi (2001) [4] và J.A. Fishman (1991) [9] về vai trò nền tảng của thái độ ngôn ngữ. Tuy nhiên, điểm khác biệt thú vị tại Thanh Hóa là sự “lệch pha” giữa nhận thức và hành vi: người dân có thái độ rất tích cực nhưng hành vi thực hành lại thấp. Điều này cho thấy, rào cản không nằm ở ý thức người dân, mà nằm ở sự thiếu hụt các “thiết chế văn hóa” hỗ trợ (như tài liệu chữ Lai Tay, không gian giao tiếp công cộng) để chuyển hóa thái độ thành hành vi thực tế.

4. Bàn luận

Tại Thanh Hóa, hệ thống chính sách bảo tồn tiếng nói, chữ viết của đồng bào dân tộc Thái hiện đang được triển khai dựa trên khung pháp lý đồng bộ từ Trung ương đến địa phương, song thực tế áp dụng vẫn còn những khoảng cách nhất định so với kỳ vọng. Tỉnh Thanh Hóa đang thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội

vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, trong đó Dự án 6 tập trung vào bảo tồn văn hóa truyền thống [13]. Cụ thể hóa chủ trương này, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 4795/QĐ-UBND (2022) phê duyệt Đề án “Bảo tồn, phát huy và phát triển tiếng nói, chữ viết, trang phục, nghề truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030” [14]. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng nhất hiện nay, quy định rõ nguồn lực và lộ trình khôi phục các di sản ngôn ngữ đang có nguy cơ mai một. Chính sách đưa tiếng Thái vào nhà trường đã có những bước đi tiên phong nhưng quy mô còn hẹp. Điển hình là mô hình dạy tiếng Thái tại Trường THPT Quan Sơn (bắt đầu từ năm 2012) và gần đây là Trường THCS Dân tộc nội trú huyện Thường Xuân (triển khai thí điểm giai đoạn 2021-2023 với thời lượng 6 tiết/tuần cho học sinh khối 8, 9) [15]. Bên cạnh đó, Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Trường Đại học Hồng Đức tổ chức biên soạn tài liệu và mở các lớp bồi dưỡng cấp chứng chỉ tiếng dân tộc cho cán bộ, giáo viên công tác tại vùng cao. Chính sách ngôn ngữ được áp dụng nhằm phục vụ công tác dân vận. Công an tỉnh Thanh Hóa và Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng tiếng Thái cho cán bộ, chiến sĩ công an xã, dân quân tự vệ các địa bàn trọng điểm tại các xã như Văn Nho, Luận Thành, Thanh Kỳ, Thanh Phong, Cổ Lũng... Việc này không chỉ dừng lại ở giao tiếp thông thường mà còn hướng tới hiểu biết văn hóa để “nghe dân nói, nói dân hiểu”.

Thông qua kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, thái độ đối với tiếng nói, chữ viết Thái là yếu tố có tác động mạnh nhất đến động lực bảo tồn, do đó chính sách cần tập trung tạo ra môi trường xã hội thường xuyên củng cố cảm xúc tích cực, niềm tự hào và sự gắn bó của người dân đối với ngôn ngữ dân tộc. Ở cấp tỉnh, cần xây dựng và ban hành các định hướng thống nhất nhằm khuyến khích việc sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong các hoạt động văn hóa cộng đồng tại những xã có đông người Thái sinh sống, như lễ hội truyền thống, sinh hoạt nhà văn hóa và các sự kiện văn hóa - xã hội do địa phương tổ chức. Việc sử dụng tiếng Thái trong những không gian này không chỉ mang ý nghĩa biểu trưng, mà còn góp phần tạo cảm giác chính danh và giá trị xã hội cho ngôn ngữ dân tộc trong đời sống đương đại. Chính quyền cơ sở cần chủ động đưa tiếng nói, chữ viết Thái vào không gian sinh hoạt cộng đồng một cách thường xuyên và linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa bàn. Việc sử dụng song ngữ trong bảng thông tin tại nhà văn hóa xã, trong các thông báo cộng đồng và trong các hoạt động sinh hoạt tập thể sẽ giúp tiếng Thái hiện diện như một phần tự nhiên của đời sống xã hội, từ đó tác động trực tiếp đến thái độ của người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ. Khi ngôn ngữ dân tộc không bị giới hạn trong các dịp lễ hội hay sự kiện đặc biệt, mà trở thành một phương tiện giao tiếp quen thuộc, thái độ tích cực của cộng đồng đối với ngôn ngữ sẽ được duy trì và củng cố bền vững.

Bên cạnh thái độ, giá trị cảm nhận là yếu tố có tác động mạnh thứ hai đến động lực bảo tồn, cho thấy người dân chỉ thực sự sẵn sàng tham gia bảo tồn khi họ nhìn thấy những lợi ích cụ thể mà ngôn ngữ dân tộc mang lại. Do đó, chính sách cần hướng tới việc làm rõ và gia tăng giá trị thực tiễn của tiếng nói, chữ viết Thái trong đời sống kinh tế - xã hội. Ở cấp tỉnh, việc lồng ghép tiếng Thái và chữ Thái vào các chương trình phát triển du lịch cộng đồng, kinh tế văn hóa và quảng bá bản sắc địa phương là hướng đi cần thiết. Khi tiếng Thái được sử dụng trong thuyết minh du lịch, biểu diễn văn hóa, truyền thông địa phương và các sản phẩm văn hóa đặc trưng, người dân sẽ nhận thấy rõ hơn mối liên hệ giữa việc bảo tồn ngôn ngữ và cơ hội phát triển sinh kế. Chính quyền địa phương cần khuyến khích các mô hình sử dụng tiếng Thái gắn với hoạt động tạo thu nhập, như trình diễn văn nghệ dân gian, sản xuất và giới thiệu sản phẩm thủ công truyền thống, tổ chức trải nghiệm văn hóa cho du khách. Khi tiếng nói, chữ viết Thái trở thành một phần của các hoạt động kinh tế - văn hóa, giá trị cảm nhận của người dân đối với ngôn ngữ dân tộc sẽ được nâng cao một cách tự nhiên, từ đó tạo động lực nội tại cho việc bảo tồn mà không cần đến các biện pháp cưỡng ép hay tuyên truyền áp đặt.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, chuẩn mực xã hội vẫn có vai trò nhất định trong việc hình thành động lực bảo tồn, dù mức độ ảnh hưởng không còn mạnh như trước. Điều này đòi hỏi chính sách cần tập trung củng cố vai trò của gia đình và cộng đồng cơ sở như những không gian quan trọng của truyền liên thế hệ. Trong mô hình chính quyền hai cấp, cấp xã cần đóng vai trò hỗ trợ và điều phối các hoạt động truyền dạy tiếng nói, chữ viết Thái trong cộng đồng, thông qua việc tạo điều kiện cho các nhóm truyền dạy do người có uy tín, già làng hoặc nghệ nhân đảm nhiệm. Các mô hình này cần được tổ chức linh hoạt, gắn với sinh hoạt cộng đồng và nhu cầu thực tế của người dân, tránh áp dụng cứng nhắc theo khuôn mẫu giáo dục chính quy. Gia đình cần được khuyến khích trở thành không gian sử dụng tiếng Thái thường xuyên, đặc biệt trong giao tiếp giữa các thế hệ. Các hoạt động truyền thông tại cơ sở nên tập trung nhấn mạnh vai trò của gia đình trong việc duy trì tiếng mẹ đẻ, coi đây là nền tảng quan trọng nhất của bảo tồn ngôn ngữ. Khi chuẩn mực sử dụng tiếng Thái được hình thành và duy trì trong gia đình và cộng đồng, động lực bảo tồn của cá nhân sẽ được củng cố một cách bền vững hơn so với các tác động mang tính bên ngoài.

Cuối cùng, mặc dù điều kiện thuận lợi là yếu tố có mức ảnh hưởng thấp nhất trong mô hình nghiên cứu, song đây vẫn là điều kiện cần để duy trì và phát triển các hoạt động bảo tồn trong dài hạn. Chính sách cần tập trung giải quyết những rào cản cụ thể mà người dân đang gặp phải, thay vì

đầu tư dàn trải hoặc mang tính hình thức. Ở cấp tỉnh, cần có kế hoạch đầu tư có trọng tâm cho việc xây dựng và phổ biến học liệu tiếng Thái, bao gồm tài liệu in, tài liệu số và nội dung truyền thông phù hợp với đặc thù từng vùng. Việc phát triển học liệu cần dựa trên nhu cầu thực tế của cộng đồng và khả năng duy trì hoạt động tại cấp xã. Ở cấp xã, cần tạo điều kiện về không gian sinh hoạt, thời gian và nguồn lực tối thiểu để các hoạt động truyền dạy và sử dụng tiếng Thái có thể diễn ra thường xuyên. Đồng thời, việc ứng dụng công nghệ số và mạng xã hội cần được khuyến khích như một cách mở rộng không gian sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái, đặc biệt đối với giới trẻ. Khi các điều kiện thuận lợi được cải thiện một cách thiết thực, động lực bảo tồn của người dân sẽ có thêm cơ sở để chuyển hóa thành hành vi bảo tồn và phát huy cụ thể.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã cung cấp những bằng chứng thực nghiệm xác đáng, khẳng định vai trò chủ thể của cộng đồng người Thái tại Thanh Hóa trong công tác bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết dân tộc. Mô hình lý thuyết được kiểm định cho thấy, động lực bảo tồn không hình thành ngẫu nhiên mà là kết quả của sự tương tác đa chiều giữa các yếu tố nội sinh (thái độ, giá trị cảm nhận) và ngoại sinh (chuẩn mực xã hội, điều kiện thuận lợi). Trong đó, thái độ tôn trọng di sản và nhận thức về giá trị thực tiễn đóng vai trò then chốt nhất trong việc thúc đẩy động lực nội tại của người dân. Tuy nhiên, một phát hiện quan trọng mang tính cảnh báo từ nghiên cứu là sự tồn tại của “độ trễ” hay khoảng cách giữa nhận thức và hành vi. Dù cộng đồng sở hữu nguồn vốn thái độ rất tích cực, nhưng những rào cản khách quan về sinh kế, áp lực hội nhập và sự thiếu hụt không gian giao tiếp đặc thù (như chữ Lai Tay) đã kìm hãm quá trình chuyển hóa động lực thành các thực hành văn hóa thường xuyên trong đời sống.

Từ góc độ quản lý văn hóa, nghiên cứu cho thấy các chính sách bảo tồn hiện nay cần chuyển dịch từ cách tiếp cận “từ trên xuống” sang mô hình “đồng quản lý”, trong đó tập trung tháo gỡ các rào cản cấu trúc để người dân tự nguyện tham gia. Việc đưa tiếng Thái vào trường học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 là một bước tiến quan trọng, song chưa đủ nếu thiếu đi các hệ sinh thái văn hóa hỗ trợ tại gia đình và cộng đồng. Do đó, các giải pháp bảo tồn cần mang tính đồng bộ: vừa củng cố niềm tự hào tộc người, vừa gia tăng “giá trị thương mại” của ngôn ngữ thông qua du lịch và kinh tế văn hóa, đồng thời kiến tạo các không gian sinh hoạt cộng đồng để tiếng nói, chữ viết Thái thực sự trở thành một nguồn lực phát triển bền vững chứ không chỉ là một di sản được lưu trữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] United Nations Educational, Scientific and Cultural Organisation (UNESCO) (2003), *Convention for The Safeguarding of The Intangible Cultural Heritage*.
- [2] C. Trong (1978), *The Thai people in Northwest Vietnam*, Social Sciences Publishing House, 596pp (in Vietnamese).
- [3] H. Tue, N.V. Tai, H.V. Ma (1984), *Languages of Ethnic Minorities in Vietnam and Language Policy*, Social Sciences Publishing House, 160pp (in Vietnamese).
- [4] T.T. Doi (2001), *Language and Socio-cultural Development*, Culture-Information Publishing House, 265pp (in Vietnamese).
- [5] L.G. Pao (2016), *Preservation and Safeguarding of The Cultural Identity of Traditional Costumes of Vietnam's Ethnic Minority Groups*, Education Publishing House (in Vietnamese).
- [6] N.V. Khang (2014), *Language Policy and Language Legislation in Vietnam*, Social Sciences Publishing House, 564pp (in Vietnamese).
- [7] I. Ajzen (1991), “The theory of planned behavior”, *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, **50(2)**, pp.179-211, DOI: 10.1016/0749-5978(91)90020-T.
- [8] H. Giles, R.Y. Bourhis, D.M. Taylor (1977), “Towards a theory of language in ethnic group relations”, *Language, Ethnicity and Intergroup Relations*, Academic Press, pp.307-348.
- [9] J.A. Fishman (1991), *Reversing Language Shift: Theoretical and Empirical Foundations of Assistance to Threatened Languages*, Multilingual Matters, 431pp.
- [10] R.C. Gardner (1985), *Social Psychology and Second Language Learning: The Role of Attitudes and Motivation*, Edward Arnold, DOI: 10.1037/h0083787.
- [11] P. Bourdieu (1991), *Language and Symbolic Power*, Harvard University Press, 302pp.
- [12] M. Heller (2010), “The commodification of language”, *Annual Review of Anthropology*, **39(1)**, pp.101-114, DOI: 10.1146/annurev.anthro.012809.104951.
- [13] Committee for Ethnic Minority Affairs (2021), *Decision No. 1719/QĐ-TTg Approving The National Target Programme on Socio-economic Development in Ethnic Minority and Mountainous Areas for The Period 2021-2030* (in Vietnamese).
- [14] Thanh Hoa Provincial People's Committee (2022), *Decision No. 4795/QĐ-UBND Approving The Project “Preservation, Promotion and Development of The Languages, Scripts, Costumes and Traditional Crafts of Ethnic Minorities in Thanh Hoa Province until 2030”* (in Vietnamese).
- [15] Thanh Hoa Provincial People's Committee (2021), *Project on Preserving and Promoting The Traditional Cultural Values of Ethnic Minorities Associated with Tourism Development in Thanh Hoa Province for The Period 2021-2025* (in Vietnamese).